

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 239/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu chi ngân sách địa phương năm 2020**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020 - 2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/12/2019 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 tỉnh Hưng Yên;

Xét Báo cáo số 210/BC-UBND ngày 29/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019, dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 616/BC-KTNS ngày 03/12/2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; Ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 14.865.000 triệu đồng, Trong đó:
- Thu nội địa: 10.565.000 triệu đồng.

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 4.300.000 triệu đồng.
- 2. Thu ngân sách địa phương: 10.591.943 triệu đồng. Trong đó:
 - 2.1. Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 9.699.188 triệu đồng; trong đó:
 - Các khoản thu NSDP hưởng 100%: 2.993.330 triệu đồng.
 - Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 6.705.858 triệu đồng.
 - 2.2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 892.755 triệu đồng; trong đó: Thu bổ sung có mục tiêu: 892.755 triệu đồng.
- 3. Dự toán chi ngân sách địa phương: 10.566.943 triệu đồng.
 - Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 9.674.188 triệu đồng.
 - Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình mục tiêu quốc gia: 892.755 triệu đồng.
- 4. Bội thu ngân sách địa phương (*Ưu tiên trả nợ gốc, số còn lại hoàn trả huyện Văn Giang theo kiến nghị của Kiểm toán*): 25.000 triệu đồng.
- 5. Dự toán thu, chi nguồn thu tiền bảo vệ đất trồng lúa năm 2020 (*Thực hiện theo kiến nghị kiểm toán và không tính trong cân đối NSNN*):
 - 5.1. Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa năm 2020: 30.000 triệu đồng.
 - 5.2. Chi từ nguồn thu tiền bảo vệ đất trồng lúa năm 2020: 54.700 triệu đồng (Từ nguồn thu tiền bảo vệ đất trồng lúa năm 2020 và chuyển nguồn từ năm 2019 sang).

(Biểu số 15,16,17,18 chi tiết kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, trong đó:

- Thực hiện dự toán ngân sách nhà nước phải đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra và công khai minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ và có hiệu quả.

- Chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt luật thuế, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế chống thất thu, ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế; phát hiện kịp thời và xử lý các trường hợp kê khai không đúng, gian lận, trốn thuế và chây ỳ không nộp thuế.

- Chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao, tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên của từng sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các huyện, thị xã, thành phố; giảm tối đa kinh phí chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu khảo sát nước ngoài, hạn chế mua sắm trang thiết bị có giá trị lớn chưa cần thiết; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý, chi ngân sách nhà nước. Quản lý chặt chẽ và hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước và chi chuyển nguồn sang năm sau.

- Đối với các khoản chi khác; nguồn làm lương; dự phòng (trừ các việc cấp bách); các nguồn tăng thu, nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết và các đề án, chương trình bố trí trong dự toán, kế hoạch chưa phân bổ chi tiết tới đơn vị thực hiện và việc mua sắm các tài sản có giá trị lớn (từ 2 tỷ đồng/01 tài sản; từ 10 tỷ đồng/gói tài sản), UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh để phân bổ chi tiết và quyết định.

- Thực hiện chi trả tiền lương được điều chỉnh khi có tăng mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ, điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công bằng mức lương cơ sở, đảm bảo theo quy định.

- Dành nguồn tăng thu để chi đầu tư phát triển, hỗ trợ hộ nghèo, đối tượng chính sách, tạo nguồn cải cách tiền lương và hỗ trợ mua sắm sửa chữa để nâng cao chất lượng dịch vụ công.

- Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2020 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 còn dư chuyển sang (nếu có).

- Chủ động bố trí chi trả nợ các khoản vay của tỉnh trong dự toán chi đầu tư phát triển; bố trí chi trả nợ gốc theo đúng quy định của Luật NSNN từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư và vay mới trong năm 2020.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVI, kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Đỗ Xuân Tuyên

Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020*(Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.364.367	14.229.311	10.591.943	-3.637.368	74,4
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.675.043	10.172.978	9.699.188	- 473.790	95,3
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.286.270	3.777.300	2.993.330	- 783.970	79,2
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.388.773	6.395.678	6.705.858	310.180	104,8
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	689.324	689.324	892.755	203.431	129,5
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	-	-	-	-	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	689.324	689.324	892.755	203.431	129,5
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	1.357.112	-	-1.357.112	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	2.009.897	-	-2.009.897	-
B	TỔNG CHI NSDP	9.171.417	12.348.912	10.566.943	1.395.526	115
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.482.093	9.663.691	9.674.188	1.192.095	114
1	Chi đầu tư phát triển	1.968.650	3.136.248	2.741.154	772.504	139
2	Chi thường xuyên	6.209.628	6.209.628	6.650.127	440.499	107
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	7.050	7.050	5.000	- 2.050	71
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	-	100
5	Dự phòng ngân sách	182.320	142.320	199.899	17.579	110
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	52.003	50.492	77.008	25.005	148
7	Nhiệm vụ chi của các năm trước	61.442	116.953	-	- 61.442	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	689.324	675.324	892.755	203.431	130
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	172.700	172.700	268.650	95.950	156
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	516.624	502.624	624.105	107.481	121
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	2.009.897	-	-	-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	192.950	192.950	25.000	- 167.950	13
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	197.950	206.056	26.247	- 171.703	13
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-	-	-
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	197.950	185.809	8.785	- 189.165	4
3	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-
IV	Từ nguồn khác (Điện lực, HTX trả nợ)	-	20.247	17.462	17.462	-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	134.000	27.055	-	- 134.000	-
I	Vay để bù đắp bội chi	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
II	Vay để trả nợ gốc	134.000	27.055		- 134.000	

Ghi chú:

(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả nợ lãi vay, thu - chi quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và chi trả nợ gốc.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

Biểu mẫu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU (I+II+III)	14.450.000	10.172.978	14.865.000	9.699.188	103	95
I	THU NỘI ĐỊA	11.000.000	10.172.978	10.565.000	9.699.188	96	95
	TRONG ĐÓ: SỐ THU TRỪ TIỀN SDD, XỔ SỐ	8.088.000	7.260.978	8.450.000	7.584.188	104	104
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	234.000	217.725	234.000	217.753	100	100
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp trung ương	200.000	186.070	200.000	186.070	100	100
	- Thuế giá trị gia tăng	187.000	173.910	186.000	172.980	99	99
	Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí	0	0		0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0		0		
	Tr.đó: + Thu từ HH nhập khẩu do CSKD NK tiếp tục bán ra trong nước	0	0		0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.000	11.160	13.000	12.090	108	108
	Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí	0	0		0		
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000	100	100
	Tr.đó: + Thuế tài nguyên dầu, khí	0	0		0		
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	0	0		0		
	- Thu khác	0	0		0		
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp địa phương	34.000	31.655	34.000	31.683	100	100
	- Thuế giá trị gia tăng	24.000	22.320	24.100	22.413	100	100
	Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí	0	0		0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0		0		
	Tr.đó: + Thu từ HH nhập khẩu do CSKD NK tiếp tục	0	0		0		

ST T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NS DP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<i>bán ra trong nước</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.500	8.835	9.000	8.370	95	95
	<i>Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí</i>	0	0		0		
	- Thuế tài nguyên	500	500	900	900	180	180
	<i>Tr.đó: + Thuế tài nguyên dầu, khí</i>	0	0		0		
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	0	0		0		
	- Thu khác	0	0		0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	2.075.000	1.932.410	2.200.000	2.048.450	106	106
	- Thuế giá trị gia tăng	660.000	613.800	724.000	673.320	110	110
	<i>Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí</i>	0	0		0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	930	1.000	930	100	100
	<i>Tr.đó: + Thu từ HH nhập khẩu do CSKD NK tiếp tục bán ra trong nước</i>	0	0		0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.376.000	1.279.680	1.440.000	1.339.200	105	105
	<i>Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí</i>	0	0		0		
	- Thuế tài nguyên	38.000	38.000	35.000	35.000	92	92
	<i>Tr.đó: + Thuế tài nguyên dầu, khí</i>	0	0		0		
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	0	0		0		
	- Thu khác	0	0		0		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.630.000	3.367.440	3.733.000	3.463.230	103	103
	- Thuế giá trị gia tăng	1.400.000	1.302.000	1.548.000	1.439.640	111	111
	<i>Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí</i>	0	0		0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.100.000	1.013.700	1.115.000	1.027.650	101	101
	<i>Tr.đó: + Thu từ HH nhập khẩu do CSKD NK tiếp tục bán ra trong nước</i>	10.000	0	10.000	0	100	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.118.000	1.039.740	1.058.000	983.940	95	95
	<i>Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT</i>	0	0		0		

ST T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<i>dầu, khí</i>						
	- Thuế tài nguyên	12.000	12.000	12.000	12.000	100	100
	<i>Tr.đó: + Thuế tài nguyên dầu, khí</i>	0	0		0		
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	0	0		0		
	- Thu khác	0	0		0		
3.1	Thu từ các doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh	3.563.000	3.314.360	3.637.000	3.383.180	102	102
	- Thuế giá trị gia tăng	1.334.500	1.241.085	1.453.500	1.351.755	109	109
	<i>Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí</i>	0	0		0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.099.500	1.022.535	1.114.500	1.036.485	101	101
	<i>Tr.đó: + Thu từ HH nhập khẩu do CSKD NK tiếp tục bán ra trong nước</i>	0	0		0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.118.000	1.039.740	1.058.000	983.940	95	95
	<i>Tr.đó: + Thu từ hoạt động TD, KT dầu, khí</i>	0	0		0		
	- Thuế tài nguyên	11.000	11.000	11.000	11.000	100	100
	<i>Tr.đó: + Thuế tài nguyên dầu, khí</i>	0	0		0		
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	0	0		0		
	- Thu khác	0	0		0		
3.2	Thu từ hộ gia đình và cá nhân kinh doanh	67.000	62.380	73.000	67.960	109	109
	- Thuế giá trị gia tăng	65.500	60.915	71.500	66.495	109	109
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	465	500	465	100	100
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000	100	100
	- Thu khác	0	0		0		
4	Thuế thu nhập cá nhân	850.000	790.500	950.000	883.500	112	112
5	Thuế bảo vệ môi trường	401.000	139.103	410.000	141.825	102	102
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	251.427	0	257.500	0	102	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	149.573	139.103	152.500	141.825	102	102
6	Lệ phí trước bạ	370.000	370.000	415.000	415.000	112	112
7	Phí - lệ phí	70.000	47.000	70.000	47.000	100	100
	<i>Bao gồm: - Trung ương</i>	23.000	0	23.000	0	100	
	<i>- Địa phương</i>	47.000	47.000	47.000	47.000	100	100

ST T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NS DP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<i>Tr.đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>	2.000	0	2.000	0	100	
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0		0		
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000	30.000	26.000	26.000	87	87
10	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	226.000	226.000	235.000	235.000	104	104
	<i>Tr.đó: Thu từ các hoạt động TD, KT dầu, khí</i>	0	0		0		
11	Thu tiền sử dụng đất	2.900.000	2.900.000	2.104.000	2.104.000	73	73
	<i>- Thu do Cơ quan, đơn vị tổ chức thuộc trung ương quản lý</i>	0	0		0		
	<i>- Thu do Cơ quan, đơn vị tổ chức thuộc địa phương quản lý</i>	2.900.000	0	2.104.000	2.104.000	73	
12	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	0	0		0		
13	Thu từ hoạt động xổ số	12.000	12.000	11.000	11.000	92	92
14	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước	22.000	10.800	17.000	6.430	77	60
	<i>- Cơ quan Trung ương cấp phép</i>	16.000	4.800	15.100	4.530	94	94
	<i>Tr.đó: + Tài nguyên khoáng sản</i>	11.800	0	11.500	0	97	
	<i>+ Tài nguyên nước</i>	4.200	0	3.600	0	86	
	<i>- Cơ quan địa phương cấp phép</i>	6.000	6.000	1.900	1.900	32	32
15	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0	0		0		
	<i>- Cơ quan Trung ương cấp phép</i>	0	0		0		
	<i>- Cơ quan địa phương cấp phép</i>	0	0		0		
16	Thu khác ngân sách	150.000	100.000	130.000	70.000	87	70
	<i>Bao gồm: - Trung ương</i>	65.000	0	60.000	0	92	
	<i>- Địa phương</i>	100.000	100.000	70.000	70.000	70	70
	<i>Tr.đó: - Thu phạt vi phạm ATGT</i>	30.000	0	35.000	0	117	

ST T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NS ĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thu phạt VPHC do cơ quan Thuế thực hiện	15.000	0	15.000	0	100	
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	30.000	30.000	30.000	30.000	100	100
18	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP hưởng 100%						
19	Thu chênh lệch thu chi của Ngân hàng nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	3.450.000		4.300.000			
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu			3.921.000			
2	Thuế xuất khẩu			10.000			
3	Thuế nhập khẩu			365.000			
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			4.000			
6	Thu khác						
IV	Thu từ nguồn bảo vệ đất trồng lúa			30.000	30.000		

Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	9.171.417	10.566.943	1.395.526	115
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.482.093	9.674.188	1.192.095	114
I	Chi đầu tư phát triển	1.968.650	2.741.154	772.504	139
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.950.450	2.741.154	790.704	141
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.410.000	-	- 1.410.000	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	13.000	-	- 13.000	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	18.200	-	- 18.200	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	6.209.628	6.650.127	440.499	107
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.270.187	2.379.315	109.128	105
2	Chi khoa học và công nghệ	30.101	30.371	270	101
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.050	5.000	- 6.050	14
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	198.899	19.990
V	Dự phòng ngân sách	182.320	199.899	- 105.312	42
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	52.003	77.008	- 52.003	-
VII	Nhiệm vụ chi của các năm trước	61.442			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	689.324	892.755	203.431	130
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	172.700	268.650	95.950	156
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	172.700	268.650	95.950	156
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	516.624	624.105	107.481	121
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	161.292	102.800	- 58.492	64
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	166.560	277.700	111.140	167
	Vốn trái phiếu Chính phủ	80.000	-	- 80.000	-
	Vốn sự nghiệp nguồn vốn trong nước	89.772	243.605	153.833	271
	Vốn sự nghiệp nguồn vốn nước ngoài	19.000	-	- 19.000	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			

Biểu mẫu số 18

PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 239/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020
1	2	3	4
A	THU NSDP	14.450.000	14.865.000
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.206.000	9.674.188
C	BỘI THU NSDP		25.000
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	3.061.800	2.909.756
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC		
I	Tổng dư nợ đầu năm	508.100	329.099
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>		
1	Trái phiếu chính quyền địa phương		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (DA nước sạch, Dự án ReII)	327.100	329.099
	- Dự án nước sạch và VSNT	115.591	137.837
	- Dự án REII	211.509	191.262
3	Vay trong nước khác	181.000	0
	- Ứng ngân quỹ KBNN	148.500	
	- Dự án kiên cố hóa kênh mương	32.500	
II	Trả nợ gốc vay trong năm	206.056	26.247
1	Theo nguồn vốn vay	206.056	26.247
-	Trái phiếu chính quyền địa phương		
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	25.056	26.247
	<i>Dự án nước sạch và VSNT</i>	<i>4.809</i>	<i>6.000</i>
	<i>Dự án REII</i>	<i>20.247</i>	<i>20.247</i>
-	Vốn khác	181.000	
	<i>Ứng ngân quỹ KBNN</i>	<i>148.500</i>	
	<i>Dự án kiên cố hóa kênh mương</i>	<i>32.500</i>	
2	Theo nguồn trả nợ	206.056	26.247
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		
-	Bội thu NSDP	185.809	8.785
-	Tăng thu, tiết kiệm chi		
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh		
-	Nguồn khác (Điện lực, HTX trả nợ)	20.247	17.462
III	Tổng mức vay trong năm	27.055	0
1	Theo mục đích vay		
-	Vay để bù đắp bội chi		
-	Vay để trả nợ gốc		
2	Theo nguồn vay	27.055	0
-	Trái phiếu chính quyền địa phương		
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	27.055	
	<i>Dự án nước sạch và VSNT</i>	<i>27.055</i>	
-	Vốn trong nước khác		
IV	Tổng dư nợ cuối năm	329.099	302.852

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>		
1	Trái phiếu chính quyền địa phương		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (DA nước sạch, Dự án ReII)	329.099	302.852
	- Dự án nước sạch và VSNT	137.837	131.837
	- Dự án REII	191.262	171.015
3	Vốn khác	0	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	7.050	5.000